FireAnt

CTCP CMC (HSX: CVT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	25,350
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	33,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,100
SL cổ phiếu LH	36,690,887
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,235
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	967
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	930
P/E	15.6
EPS	1,630

	YTD	1T	3T	6T
CVT		-2.5%	-2.5%	-5.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

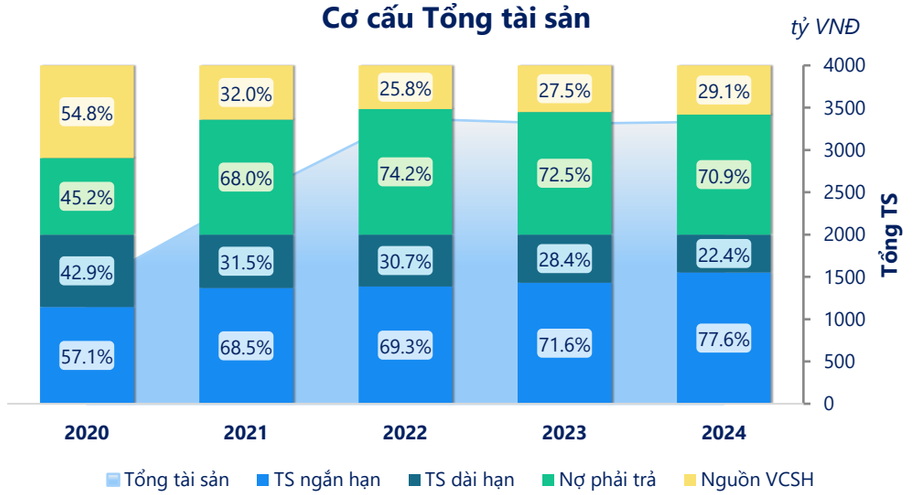

Tổng tài sản của **CVT** năm 2024 tăng trưởng **0.69%** so với năm trước, đạt **3,335** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 70.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

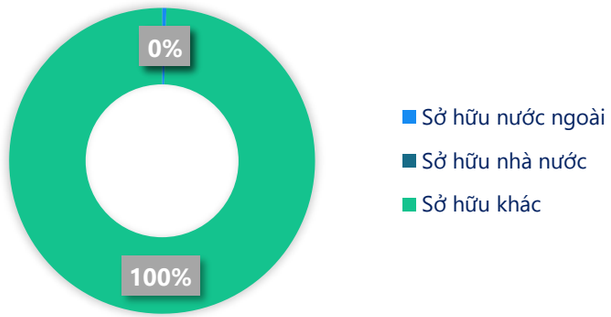

Cơ cấu cổ đông

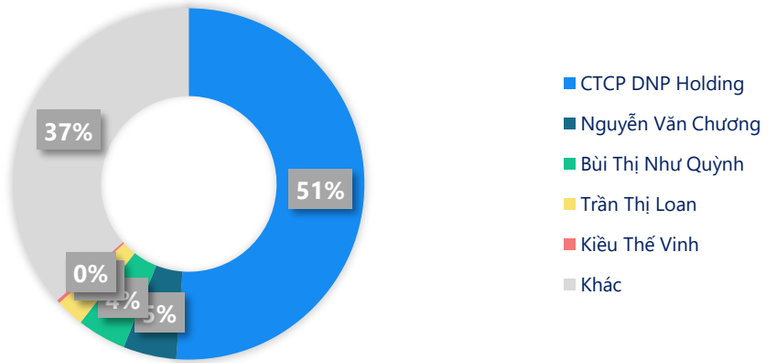

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.45% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP DNP Holding** sở hữu **51.1%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Văn Chương nắm giữ 4.89% và đứng thứ 3 là Bùi Thị Như Quỳnh nắm giữ 4.52%.

CTCP CMC (HSX: CVT)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

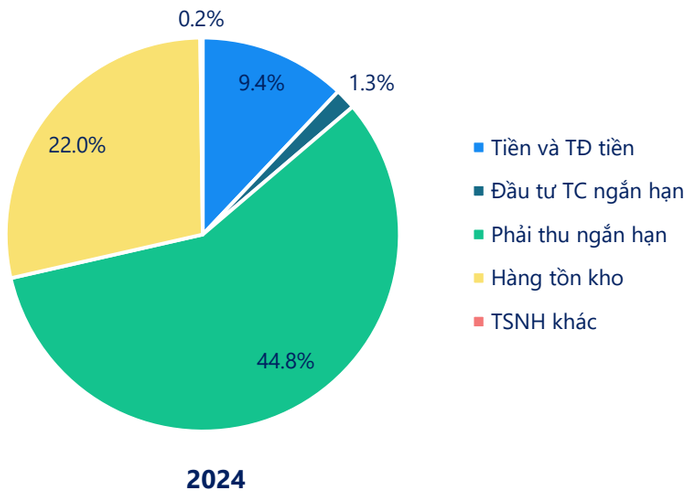

Tài sản ngắn hạn

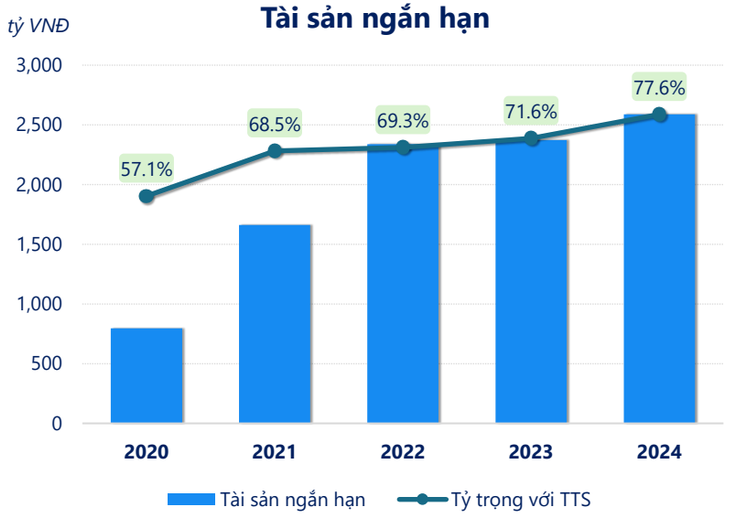

Tiền và tương đương tiền

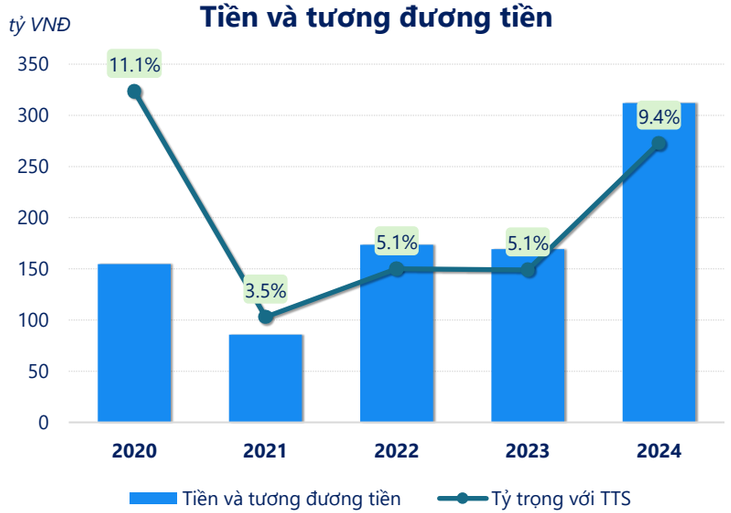

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của CVT đạt **2,589** tỷ đồng, tăng trưởng **9.16%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 22.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

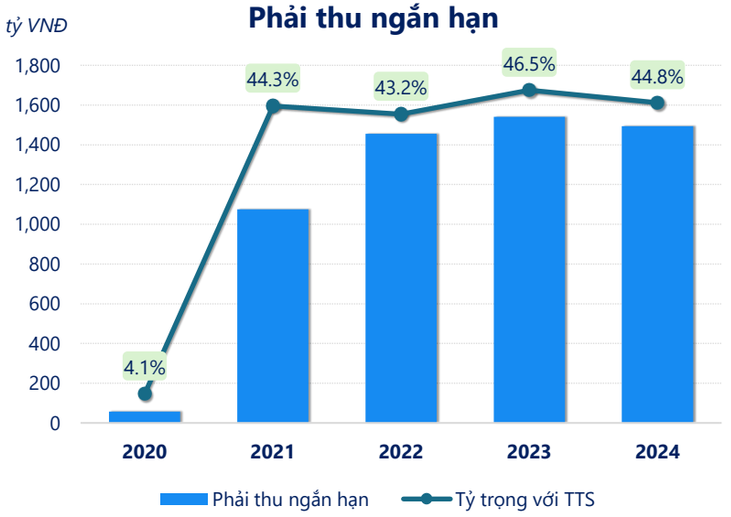

Hàng tồn kho

Powered by Infographic

CTCP CMC (HSX: CVT)

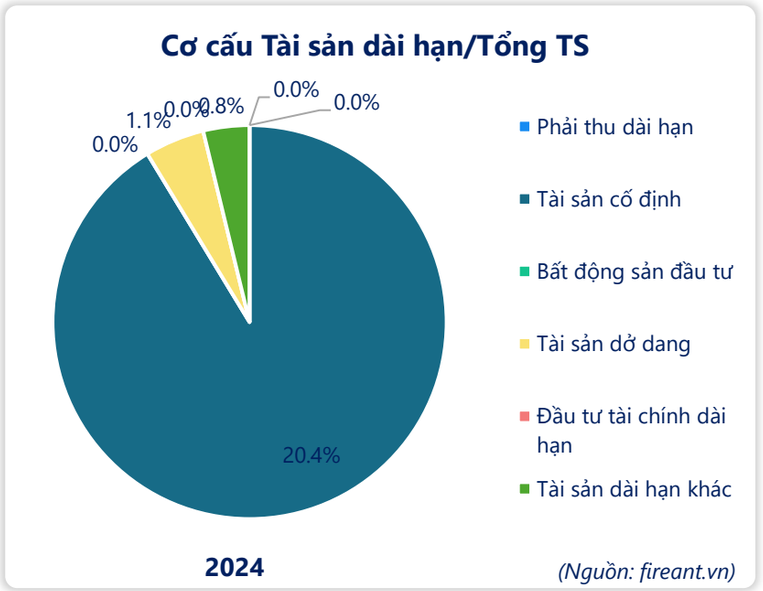

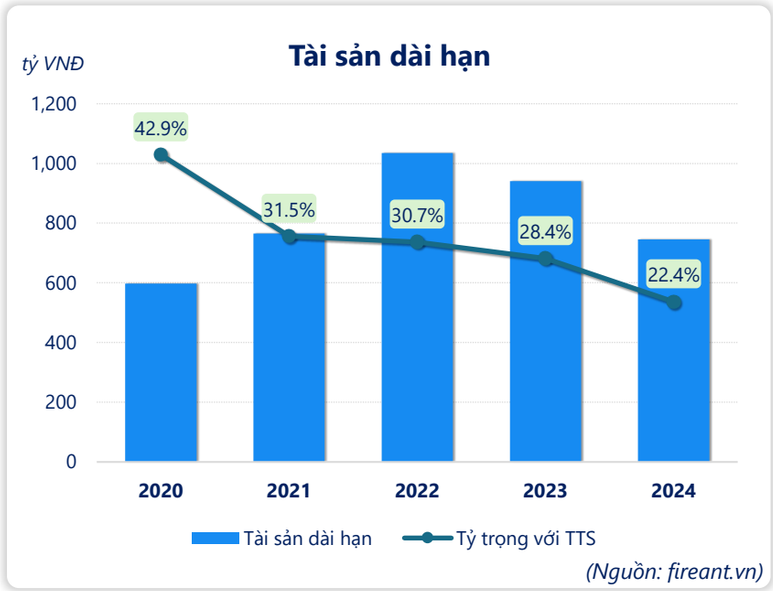

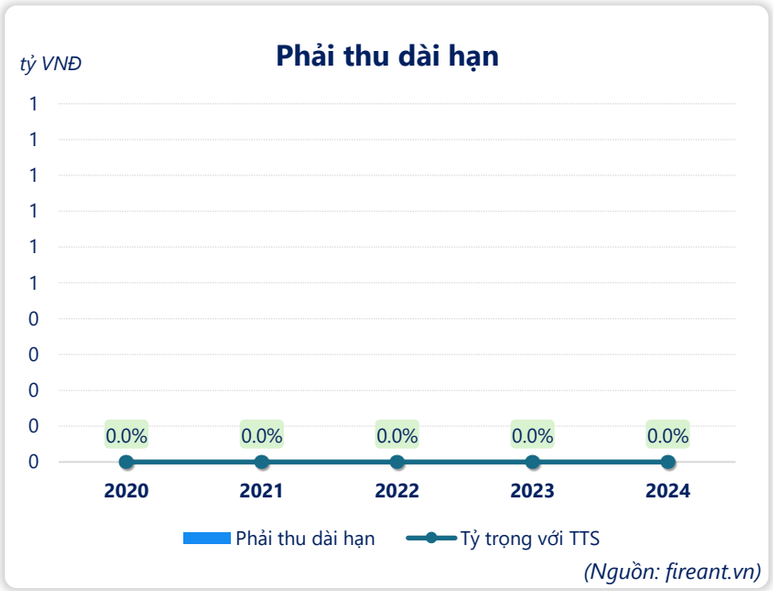

Tài sản dài hạn đạt **745.8** tỷ đồng giảm **20.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **22.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.4%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 1.09%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

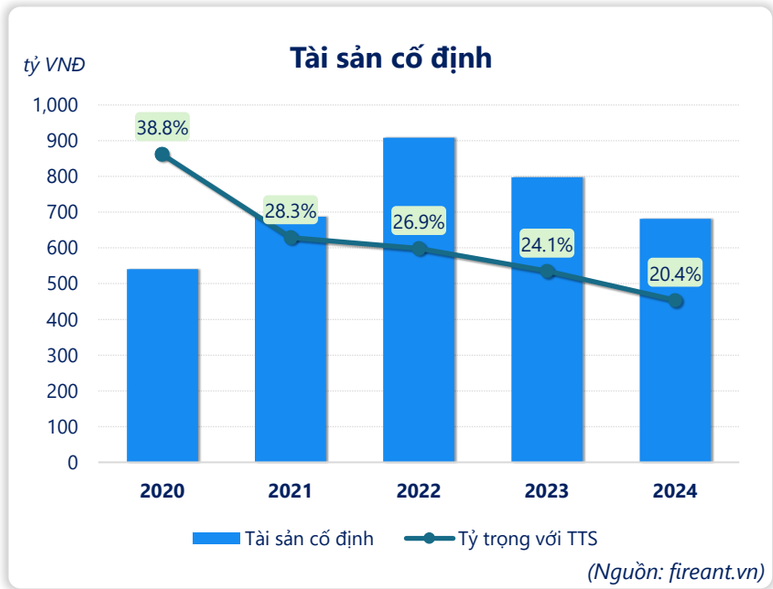

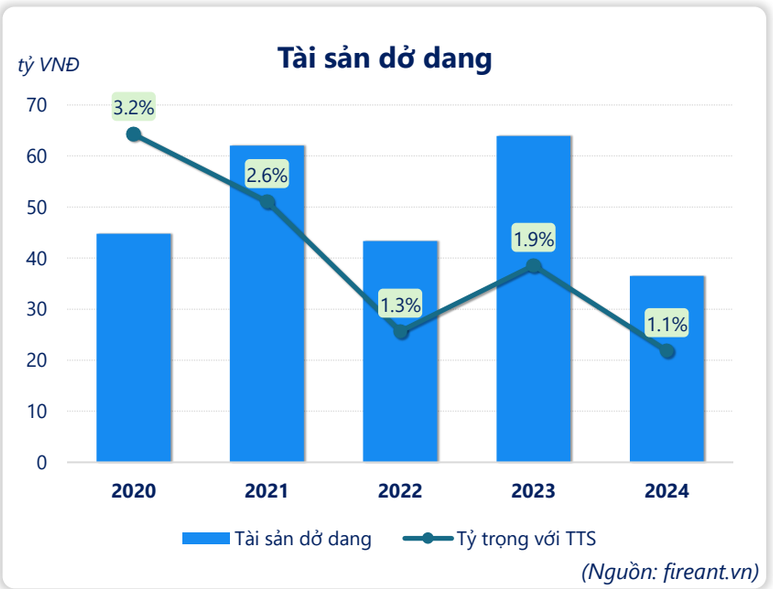

CTCP CMC (HSX: CVT)

Nợ vay

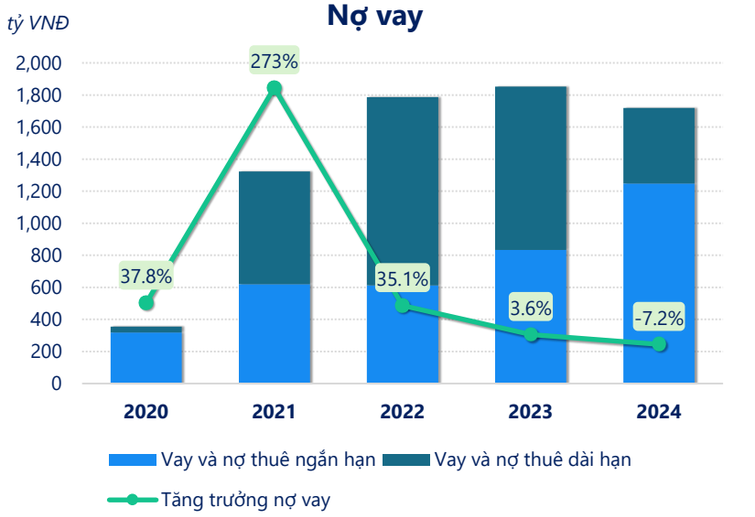

Vốn chủ sở hữu

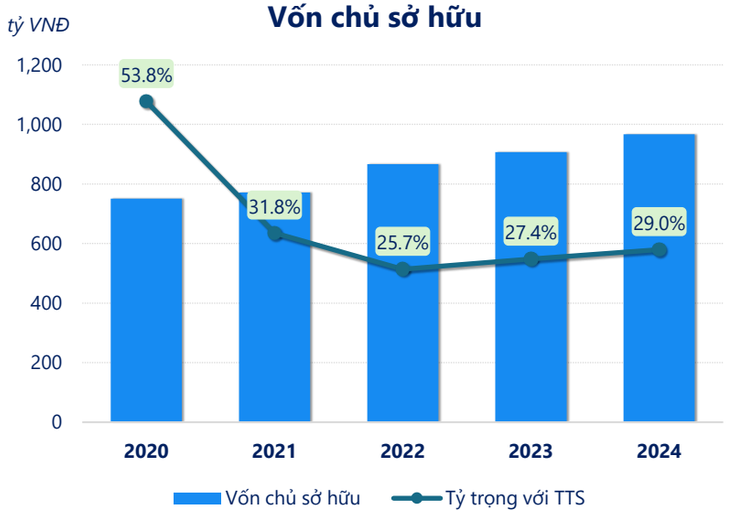

Vốn điều lệ

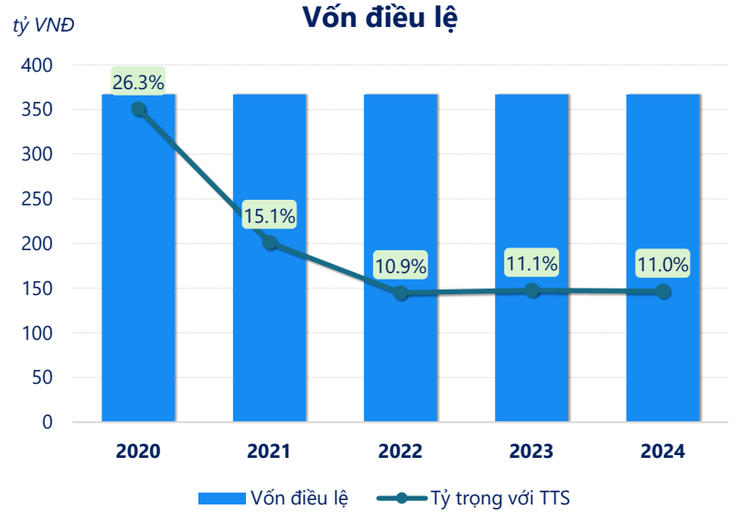

Vốn lưu động/Tổng TS

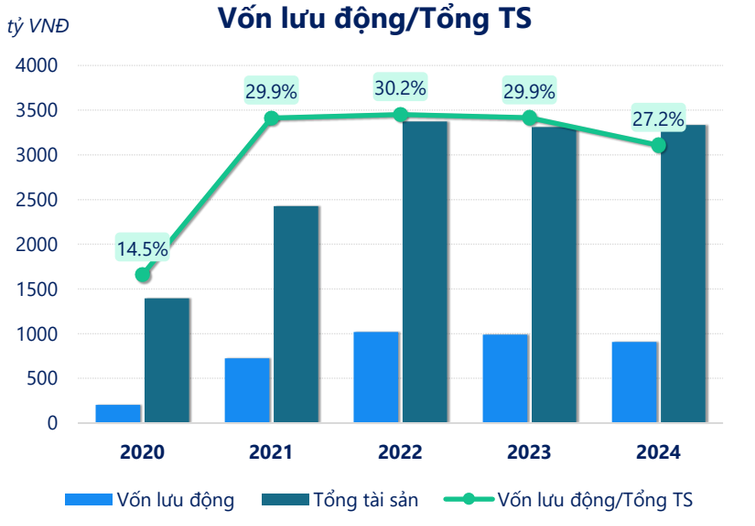

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

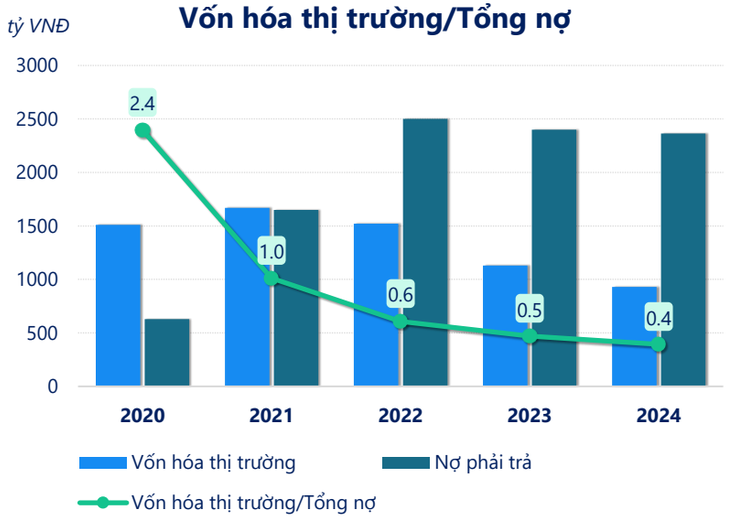

Chỉ số thanh khoản

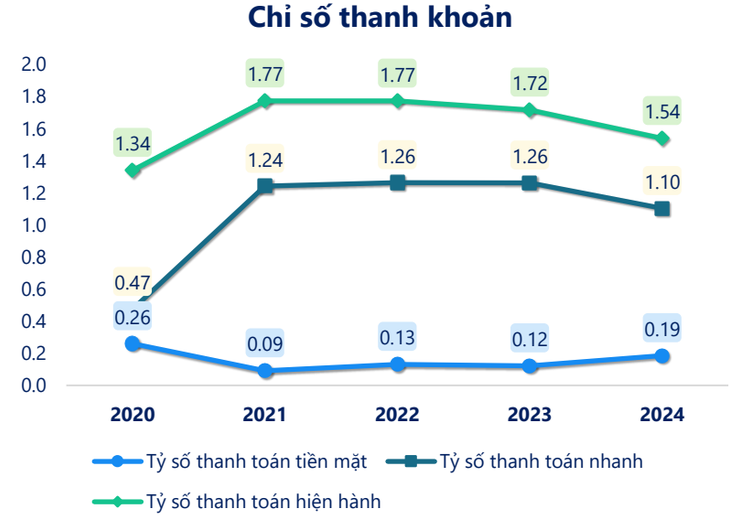

FireAnt

CTCP CMC (HSX: CVT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,334**	**3,312**	**0.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,588	2,371	9.1%
Tiền và tương đương tiền	312	169	84.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.3	24.8	78.4%
Phải thu ngắn hạn	1,493	1,541	-3.1%
Hàng tồn kho	734	628	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.64	8.63	-46.2%
Tài sản dài hạn	**746**	**940**	**-20.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	681	798	-14.6%
Bất động sản đầu tư	0	30.7	-100%
Tài sản dở dang	36.5	63.9	-42.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**28.3**	**47.9**	**-41.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,363	2,400	-1.5%
Nợ ngắn hạn	**1,682**	**1,382**	**21.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,248	833	49.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	243	288	-15.8%
Nợ dài hạn	682	1,018	-33.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	470	1,018	-53.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**971**	**912**	**6.5%**
Vốn chủ sở hữu	**967**	**907**	**6.6%**
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**3.64**	**4.45**	**-18.2%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,307**	**1,443**	**2,022**	**1,832**	**1,712**
Giá vốn hàng bán	1,083	1,197	1,679	1,525	1,448
Lợi nhuận gộp	**224**	**246**	**342**	**306**	**263**
Doanh thu HĐTC	1.24	13.3	99.4	125	126
Chi phí TC	17.4	57.7	182	208	166
Chi phí lãi vay	**16.8**	**50.9**	**162**	**193**	**156**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.75	27.7	75.2	83.2	66.2
Chi phí QLDN	47.5	52.9	60.1	75.5	68.7
LN thuần từ HĐKD	**151**	**121**	**124**	**65.1**	**88.3**
Lợi nhuận khác	0.41	-2.49	-0.01	-2.61	-3.72
LN trước thuế	**151**	**118**	**124**	**62.5**	**84.5**
Lợi nhuận sau thuế	**121**	**94.2**	**94.9**	**40.6**	**59.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**121**	**94.2**	**94.9**	**40.6**	**59.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	248	202	-121	-62.5	267
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-214	-1,192	-236	8.42	10.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	42.2	921	446	49.7	-135
Tiền đầu kỳ	78.8	155	85.7	174	169
Lưu chuyển tiền thuần	**75.8**	**-68.9**	**87.9**	**-4.43**	**143**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	-0.03	0.08	0.07
Tiền cuối kỳ	155	85.7	174	169	312

Powered by Infographic